

Số: 11 /NQ-HĐQT

Phúc Yên, ngày 24 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Về việc ban hành Kế hoạch năm 2025

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc năm 2022;
Căn cứ Quy chế quản trị công ty, quy chế hoạt động của HĐQT;
Căn cứ Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty;
Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc
số 13 /BB-HĐQT ngày 24 /12/2024.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2025 của Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc. Cụ thể:

*** Các chỉ tiêu chính Kế hoạch sản xuất kinh doanh:**

- | | |
|---|-----------------------------|
| 1. Sản lượng nước cấp ra mạng: | 10.955.000 m ³ |
| 2. Sản lượng nước tiêu thụ: | 9.640.000 m ³ |
| 3. Tỷ lệ thất thoát: | 12% |
| 4. Tổng số hợp đồng thực hiện cấp nước: | 36.119 hợp đồng |
| Trong đó số hợp đồng lắp mới: | 1.840 hợp đồng |
| 5. Tổng doanh thu: | 106.113 triệu đồng |
| 6. Lợi nhuận sau thuế: | 7.312 triệu đồng |
| 7. Tổng nộp ngân sách: | 14.364 triệu đồng |
| 8. Lao động: | 128 người |
| 9. Thu nhập bình quân: | 11,8 triệu đồng/người/tháng |

*** Kế hoạch đầu tư phát triển:**

- | | |
|--|---------------|
| 1. Công trình chuyển tiếp: | 13 công trình |
| 2. Công trình đầu tư 2025: | 08 công trình |
| 3. Công trình đề xuất chuẩn bị đầu tư: | 02 công trình |

(Chi tiết tại bản Kế hoạch năm 2025 kèm theo)

Điều 2. Ban giám đốc có trách nhiệm tổ chức sản xuất kinh doanh, đảm bảo hoàn thành Kế hoạch năm 2025 của Công ty.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ban giám đốc cùng các phòng ban đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

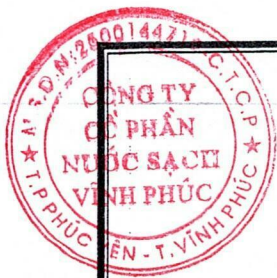
Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Ngô Trường Giang



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KẾ HOẠCH NĂM 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

- KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH;
- KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN.

Phúc Yên, Tháng 12 năm 2024

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2023	Kế hoạch 2024	Thực hiện 9 tháng đầu 2024	Ước thực hiện 2024	Kế hoạch năm 2025	% so sánh			Ghi chú
								Ước TH 2024/ TH 2023	Ước TH 2024/ KH 2024	KH 2025/ Ước TH 2024	
1	Sản phẩm chủ yếu										
*	Nước cấp ra mạng	1000m ³	10.406	10.681	7.891	10.794	10.955	103,7	101,1	101,5	
*	Nước tiêu thụ	1000m ³	9.176	9.400	6.972	9.498	9.640	103,5	101,0	101,5	
*	Tỷ lệ thất thoát	%	11,82	12,00	11,65	12,00	12,00	-	-	-	
2	Quản lý khách hàng, phát triển cấp nước										
	Tổng số hộ đang thực hiện hợp đồng cấp nước	Hợp đồng	32.751	35.296	33.768	34.279	36.119				
-	Khách hàng cơ quan	Hợp đồng	596	616	623	628	648				
-	Khách hàng hộ dân	Hợp đồng	32.155	34.680	33.145	33.651	35.471				
	Trong đó: số HĐ lắp mới	Hợp đồng	2.098	2.580	1.017	1.528	1.840	72,8	59,2	120,4	Phụ lục 2
3	Tổng doanh thu	Tr.đồng	104.025	109.237	78.129	105.757	106.113	101,7	96,8	100,3	
-	Nước	Tr.đồng	98.610	103.737	74.719	101.797	103.313	103,2	98,1	101,5	
-	Xây lắp	Tr.đồng	3.024	3.000	1.510	1.810	1.500	59,9	60,3	82,9	
-	Hoạt động tài chính và khác	Tr.đồng	2.391	2.500	1.900	2.150	1.300	89,9	86,0	60,5	
4	Tổng chi phí	Tr.đồng	96.741	99.155	67.774	96.837	96.974	100,1	97,7	100,1	
-	Trong đó chi phí khấu hao	Tr.đồng	23.812	25.600	15.309	20.809	18.000	87,4	81,3	86,5	
5	Hiệu quả sản xuất kinh doanh										
-	Lãi (trước thuế)	Tr.đồng	7.284	6.834	10.355	8.920	9.140	122,5	130,5	102,5	
-	Lãi (sau thuế)	Tr.đồng	5.207	5.467	8.284	7.136	7.312	137,0	130,5	102,5	
6	Tổng nộp ngân sách	Tr.đồng	14.086	14.792	14.072	16.878	14.364	119,8	114,1	85,1	
6.1	Tổng số thuế phải nộp	Tr.đồng	5.900	4.618	6.990	8.274	5.589	140,2	179,2	67,5	
	Thuế GTGT	Tr.đồng	1.521	360	1.404	2.169	420				
	Thuế TNDN	Tr.đồng	1.302	1.100	3.077	3.077	1.828				Phụ lục 1
	Thuế môn bài	Tr.đồng	3	3	3	3	3				

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2023	Kế hoạch 2024	Thực hiện 9 tháng đầu 2024	Ước thực hiện 2024	Kế hoạch năm 2025	% so sánh			Ghi chú
								Ước TH 2024/ TH 2023	Ước TH 2024/ KH 2024	KH 2025/ Ước TH 2024	
	Thuế đất + thuê đất	Tr.đồng	3	0	0	0	0				
	Thuế TNCN	Tr.đồng	191	200	378	408	420				
	Thuế tài nguyên	Tr.đồng	2.850	2.935	2.102	2.587	2.888				Phụ lục 1
	Thuế khác		30	20	26	30	30				
6.2	Phí bảo vệ môi trường	Tr.đồng	5.341	5.300	3.961	5.386	5.493	100,8	101,6	102,0	Phụ lục 1
6.3	Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Tr.đồng	496	548	535	535	597	107,9	97,6	111,6	Phụ lục 1
6.4	Dịch vụ môi trường rừng	Tr.đồng	362	369	261	358	361	98,9	97,0	100,7	Phụ lục 1
6.5	Cổ tức chia cho phần vốn nhà nước	Tr.đồng	1.987	2.159	2.325	2.325	2.325	117,0	107,7	100,0	
7	Lao động	người	128	128	128	128	128	100,0	100,0	100,0	
8	Thu nhập bình quân/người/tháng	Tr.đồng	11,0	11,54	10,60	11,47	11,8	104,3	99,4	102,6	

Ghi chú:

- Tổng doanh thu, lãi trước thuế và tổng nộp ngân sách Kế hoạch 2024 lấy theo chỉ tiêu UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao theo quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 13/5/2024.

KẾ HOẠCH DOANH THU SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025

I. Kế hoạch doanh thu nước sạch năm 2025: 103.313 triệu đồng

Stt	Đối tượng áp dụng	KẾ HOẠCH NĂM 2024			THỰC HIỆN 9 THÁNG ĐẦU 2024		DỰ KIẾN 3 THÁNG CUỐI 2024		ƯỚC THỰC HIỆN 2024		KẾ HOẠCH NĂM 2025	
		Đơn giá (đồng)	Sản lượng (m3)	Thành tiền (đồng)	Sản lượng (m3)	Thành tiền (đồng)	Sản lượng (m3)	Thành tiền (đồng)	Sản lượng (m3)	Thành tiền (đồng)	Sản lượng (m3)	Thành tiền (đồng)
1	Nước sinh hoạt của hộ dân (53,8%)		5.123.277	51.297.103.189	3.752.386	37.401.222.800	1.359.845	13.554.008.564	5.112.231	50.955.231.364	5.188.401	51.714.442.533
		8.500	2.829.340	24.049.389.826	2.106.692	17.906.882.000	763.454	6.489.360.877	2.870.146	24.396.242.877	2.912.910	24.759.736.469
		11.000	1.364.992	15.014.916.707	1.004.021	11.044.231.000	363.852	4.002.371.857	1.367.873	15.046.602.857	1.388.254	15.270.790.809
	Trang Đạt, 113	12.100	26.616	322.055.208	18.158	219.711.800	6.580	79.622.413	24.738	299.334.213	25.107	303.794.165
		13.200	902.329	11.910.741.448	623.515	8.230.398.000	225.959	2.982.653.417	849.474	11.213.051.417	862.130	11.380.121.090
2	Nước dùng cho cơ quan HCSN (10,7%)	13.200	1.025.097	13.531.274.336	745.761	9.844.045.200	270.260	3.567.430.767	1.016.021	13.411.475.967	1.031.159	13.611.301.227
3	Nước dùng cho sản xuất vật chất (33%)		3.046.584	38.102.780.447	2.301.369	28.623.549.600	834.004	10.373.025.462	3.135.373	38.996.575.062	3.182.089	39.577.607.363
	An Thịnh	11.400	870.932	9.928.629.048	678.556	7.735.538.400	245.905	2.803.318.872	924.461	10.538.857.272	938.235	10.695.881.741
	CPK	11.200	816.059	9.139.864.913	654.061	7.325.483.200	237.028	2.654.717.001	891.089	9.980.200.201	904.366	10.128.900.919
	Công ty khác	14.000	1.359.592	19.034.286.487	968.752	13.562.528.000	351.071	4.914.989.588	1.319.823	18.477.517.588	1.339.487	18.752.824.703
4	Nước dùng cho kinh doanh dịch vụ (2,5%)	15.000	205.042	3.075.635.846	172.397	2.585.955.000	62.476	937.136.639	234.873	3.523.091.639	238.372	3.575.584.198
	Cộng giá trị		9.400.000	106.006.793.819	6.971.913	78.454.772.600	2.526.585	28.431.601.431	9.498.498	106.886.374.031	9.640.022	108.478.935.322
	Thuế GTGT 5%			5.047.942.563		3.735.941.552		1.353.885.782		5.089.827.335		5.165.663.587
	Doanh thu			100.958.851.256		74.718.831.048		27.077.715.649		101.796.546.696		103.313.271.735

II. Kế hoạch doanh thu xây lắp năm 2025:**1.500 Triệu đồng***ĐVT: triệu đồng*

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	TH 9 tháng đầu 2024	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025
1	Giá trị xây lắp	3.298	3.300	1.661	1.955	1.650
2	Thuế GTGT	274	300	151	145	150
3	Doanh thu	3.024	3.000	1.510	1.810	1.500

III. Kế hoạch doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác năm 2025:**1.300 Triệu đồng**

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	TH 9 tháng đầu 2024	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025
1	Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	2.391	2.500	1.900	2.150	1.300

IV. Kế hoạch doanh thu XDCB nội bộ năm 2025:**20.000 triệu đồng**

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	TH 9 tháng đầu 2024	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025
1	Doanh thu	21.003	25.500	5.271	18.000	20.000

IV. Tổng doanh thu sản xuất kinh doanh năm 2025 (I+II+III):**106.113 Triệu đồng**

KẾ HOẠCH CHI PHÍ SẢN XUẤT NĂM 2025

I. Kế hoạch chi phí sản xuất nước sạch và hoạt động khác năm 2025:

95.699 triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Khoản mục	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện 9 tháng đầu 2024	Ước thực hiện 2024	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
I	Chi phí trực tiếp	21.434	21.747	16.718	24.180	28.680	
1	Tiền điện sản xuất	6.673	7.039	4.938	7.390	7.805	Mục 1 - PL1
2	Mua nước sạch	14.761	14.708	11.780	16.790	20.875	Mục 2 - PL1
II	Chi phí nhân công (gồm cả SX trực tiếp và khác)	20.017	20.536	15.163	20.284	20.801	
1	Tổng quỹ tiền lương	17.480	17.728	13.162	17.616	18.065	Mục 3 - PL1
2	Các khoản trích theo lương	2.537	2.808	2.001	2.668	2.736	
III	Chi phí sản xuất chung	40.807	41.159	27.607	39.182	36.401	
1	Tổng chi phí khấu hao toàn Công ty	23.812	25.600	15.309	20.809	18.000	
2	Sửa chữa nhỏ: các nhà máy, trạm xử lý, hộ dân, đường ống. Trong đó:	6.207	4.904	5.048	8.707	9.245	
-	Sửa chữa, bảo dưỡng, thổi rửa máy móc thiết bị tại Nhà máy	1.580	755	2.099	2.799	2.000	
-	Thổi rửa tuyến ống	176	495	97	129	555	Mục 5 - PL1
-	Kiểm định đồng hồ	667	1.042	93	2.100	3.690	Khái toán p.KTSX
-	Lắp đặt, nâng chuyển, thay đồng hồ	3.784	2.612	2.759	3.679	3.000	
3	Phân bổ chi phí trả trước: Cài tạo các tuyến ống	3.265	4.500	2.983	3.977	3.000	
4	Hóa chất và vật liệu lọc nước: Muối, Javen, thuốc tím pin	387	589	390	520	1.141	Mục 6 - PL1
5	Thuế tài nguyên, dịch vụ môi trường rừng, tiền cấp quyền khai thác nước, phí nước thải công nghiệp	3.742	3.877	2.904	3.872	3.875	Mục 7,8,9 - PL1
6	Chi phí phân tích mẫu nước, phòng thí nghiệm	649	689	238	317	320	
7	Chi phí khác	2.745	1.000	735	980	820	
IV	Chi phí tài chính	1.852	2.139	1.267	1.664	1.471	
1	Lãi vay ODA	1.850	1.639	1.244	1.641	1.421	Mục 11 - PL1
2	Lãi vay thấu chi	2	500	23	23	50	
V	Chi phí bán hàng	450	637	350	458	605	
1	Quảng cáo, phần mềm QLKH, tin nhắn, tổng đài chăm sóc khách hàng, chi phí thanh toán điện tử ...	450	637	350	458	605	
VI	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.598	8.118	3.699	7.399	5.491	
1	Ăn ca	789	790	613	817	820	
2	Công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, sửa chữa, xăng xe, điện thoại ...	436	836	452	603	700	
3	Bảo hộ lao động, khám sức khỏe, huấn luyện vệ sinh an toàn lao động, cấp cứu...	509	715	168	527	907	
4	Quà tết, lịch tết, hội nghị người lao động	123	359	114	264	364	
5	Kiểm toán, đào tạo, học tập, hành chính phí, bảo vệ	969	1.122	669	892	900	

6	Chi phí dự phòng: Tồn thất tài sản, thanh lý...	2.813	2.052	0	2.052	0	
7	Chi phí bằng tiền khác: Hội nghị, tiếp khách, bảo vệ...	1.959	2.244	1.683	2.244	1.800	
VII	Chi phí khác	2.293	1.984	1.815	2.130	2.250	
1	Các khoản chi mang tính phúc lợi	1.677	1.352	1.700	2.000	2.100	
2	CP về nhượng bán, thanh lý TSCĐ, cất nước, khác	616	632	115	130	150	
	Tổng số	94.451	96.320	66.619	95.297	95.699	

II. Chi phí sản xuất xây lắp năm 2025:

1.275 triệu đồng

Stt	Khoản mục	Thực hiện năm 2023	KH năm 2024	Thực hiện 9 tháng đầu 2024	Ước TH 2024	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Nguyên vật liệu	1.053	1.275	615	820	705	
2	Nhân công	1.237	1.560	540	720	570	
	Tổng số	2.290	2.835	1.155	1.540	1.275	

III. Tổng chi phí SXKD năm 2025 (I+II):

96.974 triệu đồng

KẾ HOẠCH NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện 9 tháng đầu 2024	Ước TH 2024	Kế hoạch năm 2025
1	Doanh thu	104.025	109.237	78.129	105.757	106.113
-	Nước sạch	98.610	103.737	74.719	101.797	103.313
-	Xây lắp	3.024	3.000	1.510	1.810	1.500
-	Hoạt động tài chính và khác	2.391	2.500	1.900	2.150	1.300
2	Chi phí	96.741	99.155	67.774	96.837	96.974
-	Nước sạch + Hoạt động tài chính và khác	94.451	96.320	66.619	95.297	95.699
-	Xây lắp	2.290	2.835	1.155	1.540	1.275
3	Lãi trước thuế	7.284	6.834	10.355	8.920	9.140
-	Nước sạch + Hoạt động tài chính và khác	6.550		10.000	8.650	8.915
-	Xây lắp	734		745	270	225
4	Thuế GTGT đầu ra	5.172	5.427	3.857	5.235	5.316
-	Nước sạch	4.931	5.187	3.736	5.090	5.166
-	Xây lắp	242	240	121	145	150
5	Thuế GTGT khấu trừ	3.691	5.904	1.902	3.299	4.681
5.1	Thuế GTGT được khấu trừ từ năm trước chuyển sang	239	770	260	550	360
5.2	Sản xuất nước sạch		3.134	1.477	2.249	3.681
-	Điện sản xuất		704	430	591	781
-	Mua nước sạch		735	585	839	1.044
-	Sửa chữa nhỏ và cải tạo tuyến ống		392	20	165	462
-	Kiểm định đồng hồ		15	6	35	63
-	Nguyên vật liệu nhập kho		960	182	320	1.000
-	Thổi rửa đường ống, giếng khoan		29	15	20	56
-	Hóa chất và vật liệu lọc nước		47	35	45	91
-	Phí xét nghiệm mẫu nước		69	50	60	32
-	Công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, xăng xe, điện thoại		84	78	84	70
-	Đào tạo, học tập, hành chính phí		22	26	30	18
-	Du lịch, nghỉ mát		32	30	35	35
-	Chi phí khác		45	20	25	30
5.3	Xây lắp		2.000	425	1.295	1.000
6	Thuế GTGT thực nộp	1.521	360	1.404	2.169	420
7	Thuế thu nhập cá nhân	191	200	378	408	420
8	Thuế môn bài	3	3	3	3	3
9	Thuế đất + thuê đất	3	0	0	0	0

10	Thuế tài nguyên	2.850	2.935	2.102	2.587	2.888
11	Thuế TNDN	1.302	1.100	3.077	3.077	1.828
12	Thuế khác	30	20	26	30	30
13	Tổng số thuế phải nộp (6+7+8+9+10+11+12)	5.900	4.618	6.990	8.274	5.589
14	Phí bảo vệ môi trường	5.341	5.300	3.961	5.386	5.493
15	Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	496	548	535	535	597
16	Dịch vụ môi trường rừng	362	369	261	358	361
17	Cổ tức chia cho phần vốn nhà nước	1.987	2.159	2.325	2.325	2.325
	Tổng nộp ngân sách (13+14+15+16+17)	14.086	14.792	14.072	16.878	14.364

Ghi chú:

- Tổng doanh thu, lãi trước thuế và tổng nộp ngân sách Kế hoạch 2024 lấy theo chỉ tiêu UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao theo quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 13/5/2024.

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025

ĐVT: triệu đồng

Stt	Danh mục công trình	Quy mô	Tổng mức đầu tư	KLHT tính đến 31/12/2024	Kế hoạch 2025	Ghi chú
I.	CÁC CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP		122.703	9.587	26.686	
1	Tuyến ống cấp nước dịch vụ cho TDP Trại Giặt và Thượng Đức - TT Đạo Đức năm 2022	4,1 km	2.153	1.507	646	
2	Tuyến ống cấp nước dịch vụ cho TDP Trại Trong, TDP Trại Giữa và TDP Trại Ngoài - TT Đạo Đức	8,4 km	4.183	3.514	669	
3	Tuyến ống cấp nước dịch vụ cho TDP Tây Trại, TDP Đông Đoài - TT Đạo Đức	6,3 km	3.251	2.146	1.105	
4	Tuyến ống truyền dẫn cấp nước cho TT Đạo Đức - huyện Bình Xuyên (đoạn từ trường Tiểu học Đạo Đức A đến TDP Tây Trại)	2,7 km	4.649	2.050	2.599	
5	Tuyến ống cấp nước truyền dẫn dọc ĐT.302 từ Km0+230 ÷ Km2+570	2,24 km	4.146			
6	Tuyến ống cấp nước dịch vụ cho thôn Bá Cầu - xã Sơn Lôi	6,4 km	4.995		4.995	
7	Tuyến ống cấp nước truyền dẫn xã Sơn Lôi đoạn từ đường ĐT.310B (Km2+765) đến thôn Ái Văn	1,91 km	3.525		3.525	
8	Tuyến ống cấp nước dọc đường vành đai 4 cấp nước cho KCN Nam Bình Xuyên	1,35 km	5.070		5.070	
9	Cải tạo tuyến ống cấp nước DN315 từ nhà máy nước Đồi Cấm đến ngã 3 đường tránh Phúc Yên giao với phố Chùa Cấm	510m	1.997		1.997	
10	Cải tạo, mở rộng nhà điều hành sản xuất	1900m2	20.821	371		
11	Lập hồ sơ cấp giấy phép khai thác nước dưới đất Nhà máy nước Phúc Yên, công suất 19.000m3/ngđ	19000m3/ngđ	1.138		1.138	
12	Tuyến ống cấp nước dịch vụ cho xóm Quảng Tự - thôn Cao Quang	2,1 km	1.282		1.282	

13	Tuyến ống cấp nước sạch D400 dọc đường QL2 - Đoạn từ ngã 3 Tiền Châu (Gần TT điện máy xanh PY) đi qua trạm tăng áp Hương Canh (KM17 +650 đến KM22+890)	5,29 km	65.493		3.659	
II CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ 2025			48.168	0	0	
1	Đường ống cấp nước dịch vụ cho thôn An Lão - Sơn Lôi	8,8 km	6.900			
2	Cải tạo, thay thế các tuyến ống dịch vụ khu vực thành phố Phúc Yên và huyện Bình Xuyên	7,1 km	4.780			
-	Cải tạo các tuyến ống dịch vụ khu vực thành phố Phúc Yên	5,5 km	3.700			
-	Cải tạo các tuyến ống dịch vụ khu vực huyện Bình Xuyên	1,6 km	1.080			
3	Tuyến ống dịch vụ thôn Hữu Bằng, Hàm Rồng xã Tam Hợp	7,8 km	6.700			
4	Tuyến ống dịch vụ thôn Ngoại Trạch 1, 2 xã Tam Hợp	9,5 km	5.700			
5	Tuyến ống cấp nước dịch vụ cho thôn Chợ Nội, Xuôi Ngành và Nội Phạt - xã Tam Hợp	11,2 km	7.108			
6	Bể chứa 2000m3 Bình Xuyên	2000m3	4.500			
7	Tuyến ống dịch vụ thôn Đồng Giăng xã Ngọc Thanh	4,2 km	2.200			
8	Tuyến ống cấp nước sạch DN315 dọc đường trục trung tâm khu đô thị mới Mê Linh (đường 100) đoạn từ ranh giới Vĩnh Phúc Hà Nội đến đường QL2a	3,8 km	10.280			
III CÔNG TRÌNH ĐỀ XUẤT CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ			22.768	0	0	
1	Tuyến ống cấp nước dọc đường tỉnh 310B (đoạn từ Km4+000 đến Km7+940)	3,56 km	13.371			
2	Lắp đặt hệ thống ép bùn công suất 500kg/ngđ	500kg/ngđ	9.397			
TỔNG CỘNG			193.639	9.587	26.686	

Ghi chú: Nguồn vốn sử dụng cho đầu tư phát triển từ nguồn vốn khấu hao, vốn đầu tư phát triển và các nguồn huy động hợp pháp khác.

THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ CÁC KHOẢN THUẾ PHÍ NĂM 2025**1. Tiền điện sản xuất:**

- Đơn giá điện: áp dụng 3 mức giá theo khung giờ (Quyết định 2699/QĐ-BCT ngày 11/10/2024 của Bộ Công Thương từ ngày 11/10/2024)

Dự kiến điện sản xuất năm 2025: Đơn giá x Sản lượng nước sản xuất x Điện năng tiêu thụ x Giá điện tăng

Stt	Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kwh)	Sản lượng (m3)	Điện năng tiêu thụ (kwh/m3)	Dự kiến điện tăng giá	Thành tiền (đồng)
1	Bình thường (55%)	1.896	4.537.500	0,42	110%	3.974.632.200
2	Cao điểm (20%)	3.474	1.650.000	0,42	110%	2.648.230.200
3	Thấp điểm (25%)	1.241	2.062.500	0,42	110%	1.182.517.875
	Cộng		8.250.000			7.805.380.275

Chi phí điện 2025 dự kiến là: 7.805.380.275 đồng.

2. Mua nước sạch:

Dự kiến đơn giá mua nước sạch năm 2025 từ các Công ty tăng: đơn giá 8.000 đồng /m³ mua từ Công ty Setfil và Công ty Cấp nước 1; đơn giá 7.150 đồng/m³ mua từ Công ty Mê Linh.

Stt	Chỉ tiêu	KH 2024 (m ³)	TH 9 tháng đầu 2024 (m ³)	Ước TH 2024	KH năm 2025 (m ³)	Đơn giá (đ/m ³)	Thành tiền (đồng)
1	Sản lượng từ Công ty Setfil	1.470.000	1.164.515	1.708.000	1.685.000	8.000	13.480.000.000
2	Sản lượng từ Công ty Mê Linh	825.000	600.190	825.000	900.000	7.150	6.435.000.000
3	Sản lượng từ Công ty Cấp nước 1	0	56.118	74.000	120.000	8.000	960.000.000
	Tổng cộng	2.295.000	1.820.823	2.462.000	2.705.000		20.875.000.000

Chi phí mua nước năm 2025 từ các Công ty khác dự kiến: 20.875.000.000 đồng.

3. Quỹ tiền lương:

Đơn giá lương Công ty áp dụng năm 2024: 1.874 đ/m³, dự kiến đơn giá lương Công ty áp dụng năm 2025 là: 1.874 đ/m³

Quỹ tiền lương năm 2025:

$$\text{Sản lượng tiêu thụ} \times 1.874 / \text{m}^3 = 9.640.000 \text{ m}^3 \times 1.874 \text{ đ/m}^3 = 18.065.360.000 \text{ đồng}$$

4. Công tác bảo trì phần mềm điều khiển máy bơm, thuê server, bảo dưỡng định kỳ máy nén khí, bơm định lượng hóa chất, tra mỡ máy bơm Trạm bơm cấp 2 - NMN Phúc Yên. Trong đó:

- Chi phí thuê Server hàng năm: 83.000.000 đồng

- Chi phí bảo trì phần mềm các tủ điện điều khiển máy bơm: 135.000.000 đồng

- Bảo dưỡng định kỳ máy nén khí, bơm định lượng hóa chất, tra mỡ máy bơm TBC2 - NMN Phúc Yên: 20.000.000 đồng

Tổng cộng

238.000.000 đồng

5. Chi phí thổi rửa tuyến ống:

- Thổi rửa tuyến ống nước thô D500: 02 lần x 20.000.000 đồng/lần = 40.000.000 đồng
- Xả rửa tuyến ống nước thô D200 và D300 từ giếng ĐC1 về giếng TC1 - NMN Đồi Cắm: 20.000.000 đồng
- Thổi rửa tuyến ống khu vực Phúc Yên: 260.000.000 đồng
- Thổi rửa đường ống cấp nước khu vực Xuân Hòa, Đồng Xuân: 90.000.000 đồng
- Thổi rửa tuyến ống khu vực Bình Xuyên: 145.000.000 đồng

Tổng cộng:

555.000.000 đồng

6. Hóa chất, vật liệu lọc nước, pin cho thiết bị:

- Muối tinh khiết NaCl 99% tại NMN Phúc Yên dự kiến là : 120 tấn (10 tấn/tháng), tại NMN Bình Xuyên : 18 tấn. Tổng cộng : 138 tấn x 5.900.000 đồng/ tấn = 814.200.000 đồng
- Javen 10% tại NMN Đồi Cắm dự kiến 1,8 tấn/ tháng x 12 tháng = 22 tấn x 5.370.000 đồng/tấn = 118.140.000 đồng
- Thuốc tím KMnO₄ (Potassium Permanganate): 3 tấn x 62.037.037 = 186.111.111 đồng
- Pin Lithium cho thiết bị đo lưu lượng chất lỏng MAG8000, hiệu Siemens: 5 bộ x 4.500.000 đồng/bộ = 22.500.000 đồng

Tổng cộng :

1.141.000.000 đồng

7. Thuế tài nguyên:

Theo QĐ 38/2021/QĐ-UBND ngày 30/06/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, đơn giá là: 7.000đ/m³ đối với nước ngầm sản xuất; mức thuế suất nước dưới đất dùng sản xuất nước sạch là 5% theo nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015.

Thuế tài nguyên = Giá tính thuế tài nguyên x Sản lượng sản xuất x Mức thuế suất

Thuế tài nguyên năm 2025: 7.000 đ x 8.250.000 m³ x 5% = **2.887.500.000 đồng**

8. Dịch vụ môi trường rừng:

Căn cứ Quyết định 2590/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 của UBND tỉnh VP v/v phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2019 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, tiền dịch vụ môi trường rừng Công ty dự kiến năm 2023 phải trả là:

Sản lượng tiêu thụ x 52 đồng/m³ = 6.935.000 m³ x 52 đ/m³ = **360.620.000 đồng**
(SLTT của Công ty - SLNS mua từ Công ty khác = 9.640.000 m³ - 2.705.000 m³ = 6.935.000 m³)

9. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước :

* **Giấy phép 3.000m³/ngđ Nhà máy nước Đồi Cắm :**

Căn cứ Quyết định số 3488/QĐ-BTNMT ngày 14/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Công ty CP Nước sạch Vĩnh Phúc khai thác nước dưới đất tại NMN Đồi Cắm, số tiền Công ty phải nộp năm 2025 là: 57.207.000 đồng.

* **Giấy phép 19.000m³/ngđ :**

- Căn cứ QĐ 809/QĐ-BTNMT ngày 30/3/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Công ty, số tiền Công ty phải nộp năm 2025: 31.764.000 đồng.

- Sau ngày 2/2/2025, khi gia hạn giấy phép khai thác nước 19.000m³, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tạm tính trong 5 năm (1825 ngày) như sau:

Stt	Mục đích sử dụng	Tỷ lệ	Lưu lượng khai thác m ³ /ngđ	Giá tính Thuế (VNĐ)	Hệ số K	M %	Tiền nộp (VNĐ)
1	Nước sạch dùng cho sinh hoạt + HCSN	64,50%	12.255	7.000	1,4	0,10%	219.180.675
2	Nước sạch phục vụ sản xuất vật chất (SX phi NN)	33,00%	6.270	7.000	1,4	1,5%	1.682.084.250
3	Nước sạch phục vụ kinh doanh dịch vụ	2,50%	475	7.000	1,4	2,0%	169.907.500
	Cộng	100%	19.000				2.071.172.425

Số tiền cấp quyền khai thác từ ngày 3/2/2025 đến ngày 31/12/2025 là: 379.714.945 đồng

- Tổng số tiền cấp quyền khai thác nước Công ty phải nộp năm 2025 là: 411.478.945 đồng

* Giấy phép 6.200 m³/ngđ:

Căn cứ Quyết định 773/QĐ-BTNMT ngày 26/03/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Công ty CP Nước sạch Vĩnh Phúc khai thác nước dưới đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, số tiền Công ty phải nộp năm 2025 là: 128.108.000 đồng.

* Tổng cộng 3 giấy phép: 596.793.945 đồng

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Mức thuế suất thuế TNDN được quy định tại điều 11 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC, theo đó năm 2025 mức thuế suất TNDN là 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty năm 2025 phải nộp là :

Tổng lợi nhuận trước thuế x 20% = 9.140.000.000 đồng x 20% = 1.828.000.000 đồng

Tổng số thuế TNDN phải nộp : 1.828.000.000 đồng

11. Trả lãi vay ODA:

Căn cứ thông báo và bảng kê tính gốc, lãi, phí vốn ODA của Sở giao dịch I - Ngân hàng phát triển Việt Nam.

- Kỳ trả lãi 30/06/2025: 735.704.388 đồng

- Kỳ trả lãi 30/12/2025: 685.555.136 đồng

Tổng lãi vay ODA năm 2025 phải nộp là: 1.421.259.524 đồng

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KHÁCH HÀNG 2025

1. XNDV Phúc Yên: Tổng 720 hợp đồng

Stt	Tên thôn/phường/xã	Tổng Số hộ dân	Số hộ đã lắp ĐH đo nước	Tỷ lệ bao phủ nước sạch (%)	Tỷ lệ dùng nước hiện tại (%)	KH phát triển 2025 (HĐ)	Ghi chú
I	Phường Hùng Vương	2.902	3.751	100	100	140	
1	Đô Thị Hùng Vương - Tiền Châu					50	
2	Đô Thị TMS Hùng Vương	800				30	
3	Các TDP					60	
II	Phường Trưng Trắc	2.518	3.251	100	100	60	
III	Phường Trưng Nhị	1.812	2.259	100	100	60	
IV	Phường Tiền Châu	2.882	2.851	100	99	60	
V	Phường Phúc Thắng	3.627	3.312	100	91	85	
VI	Phường Nam Viêm	2.092	2.185	98	100	25	
VII	Phường Xuân Hòa	2.805	3.328	100	100	110	
1	Đô Thị Xuân Hòa	1.000	367			50	
2	các TDP					60	
VIII	Phường Đồng Xuân	1.533	1.755	100	100	30	
IX	Xã Cao Minh	3.195	2.655	94	83	120	
1	Thôn Cao Quang					80	
	Xóm Quảng Tự + Gò Già					70	
2	Thôn Xuân Hòa 1,2					10	
3	Thôn Hiền Lễ					10	Phát triển nhỏ lẻ
4	Thôn Đức Cung					10	
5	Thôn Yên Diềm					10	
X	Xã Ngọc Thanh	3.195	728	27	23	30	
1	Thôn Miếu Gõ	212	157				Phát triển nhỏ lẻ
2	Thôn An Đồng	314	323				
3	Thôn Chung	216	225				
4	Thôn Đồng Đàm	251	111				
5	Thôn Đồng Giang	159	0				
6	Thôn Lập Đình	385	0				
7	T80	98	0				
8	Thôn Đồng Chằm	285	0				
9	Thôn Thanh Cao	193	0				
10	Thôn Thanh Lộc	303	0				
11	Thôn Đại Lộc	269	0				
12	Thôn Đại Quang	338	0				
13	Thôn Sơn Đông	172	0				
	Tổng					720	

2. XNDV Bình Xuyên: Tổng 1120 hợp đồng

Stt	Tên thôn/phường/xã	Tổng Số hộ	Số hộ đã lắp ĐH đo nước	Tỷ lệ bao phủ nước sạch (%)	Tỷ lệ dùng nước hiện tại (%)	KH phát triển 2025 (HĐ)	Ghi chú
I	Thị trấn Hương Canh	4.892	3.870	100	79	150	PT nhỏ lẻ
II	Thị trấn Đạo Đức	3.588	1.851	76	52	50	PT nhỏ lẻ
1	Tây Trại	265	0			0	
2	Đông Đoài	172	0			0	
3	Trại Trong	168	0			0	
4	Trại Giữa	162	0			0	
5	Trại Ngoài	165	0			0	
6	Trại Dật	225	0			0	
III	Xã Tam Hợp	2.306	50	2	2	317	
1	Thôn Chợ Nội	340	50			110	40%
2	Thôn Ngoại trạch 1	387	0			0	
3	Thôn Ngoại trạch 2	296	0			0	
4	Thôn Nội Phật	321	0			128	40%
5	Thôn Xuôi Ngành	196	0			78	40%
6	Thôn Hàm Rồng	164	0			0	
7	Thôn Hữu Bằng	602	0			0	
IV	Xã Sơn Lôi	2.892	315	11	11	593	
1	Thôn Ngọc Bảo	579	315	54	54	47	
2	Thôn Bá Cầu	465	0	0	0	186	40%
3	Thôn Lương Cầu	381	0	0	0	152	40%
4	Thôn Ái Văn	519	0	0	0	208	40%
5	Nhân Nghĩa	337	0	0	0	0	
6	Thôn An Lão	611	0	0	0	0	
V	TT Bá Hiến	636	636	100	100	0	
VI	Cơ quan		137		100	10	
	Tổng					1.120	

3. Tổng số Hợp đồng năm 2025:

Stt	Xí nghiệp	ĐV tính	Cơ quan	Hộ dân	Năm 2025
1	XN Dịch vụ Phúc Yên	hợp đồng	10	710	720
2	XN Dịch vụ Bình Xuyên	hợp đồng	10	1.110	1.120
	TỔNG CỘNG		20	1.820	1.840